ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Số: 3900 /ĐHQGHN-ĐT

V/v CTĐT bằng kép ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cho sinh viên CQ ngoài ngành Hán Nôm, Văn học, Đông phương học (chuyên ngành Trung quốc học) của trường ĐHKHXH&NV.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2013

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ
CÔNG VĂN ĐẾN
SỐ: 1432 NGÀY 01/11/13

K/g - BGH
- P. Đào tạo
- K. Trug
01/11/13

Kính gửi: - Trường Đại học Ngoại ngữ.
- Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) nhận được công văn số 1170/ĐHNN-ĐT ngày 24/10/2013 của Trường Đại học Ngoại ngữ về việc xin phê duyệt chương trình đào tạo bằng kép ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (định hướng Phiên dịch) dành cho sinh viên ngoài ngành Văn học, Hán Nôm, Đông phương học (chuyên ngành Trung Quốc học) của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Ý kiến của ĐHQGHN như sau:

- Đồng ý để Trường Đại học Ngoại ngữ triển khai chương trình đào tạo bằng kép ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (định hướng Phiên dịch) đối với sinh viên chính quy, chương trình đào tạo chuẩn của trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, trừ các sinh viên đang theo học ngành Văn học, Hán Nôm, Đông phương học (chuyên ngành Trung Quốc học) (chương trình gửi kèm theo).

- Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ chịu trách nhiệm tổ chức triển khai đào tạo theo đúng Quy chế đào tạo đại học ở ĐHQGHN số 3079/QĐ-ĐHQGHN ngày 26/10/2010; Quy chế sửa đổi, bổ sung số 685/QĐ-ĐHQGHN ngày 8/3/2013; Công văn số 1094/ĐHQGHN-ĐT ngày 12/4/2013 về đào tạo bằng kép, ngành kép của ĐHQGHN;

- Trước khi tổ chức đào tạo, Trường Đại học Ngoại ngữ báo cáo ĐHQGHN về quy mô đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh, kế hoạch tuyển sinh, tính khả thi của việc tổ chức đào tạo bằng kép về nhân lực, tỷ lệ sinh viên/giảng viên, cơ sở vật chất… theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội để đảm bảo chất lượng đào tạo và phù hợp với điều kiện thực tế./.

TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG BAN ĐÀO TẠO

Nguyễn Đình Đức

Nơi nhận:
- Như trên;
- PGĐ Nguyễn Kim Sơn (để báo cáo);
- Lưu: VT, Ban ĐT, NA6.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BẰNG KÉP TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC (ĐỊNH HƯỚNG PHIÊN DỊCH)

Đối tượng: Sinh viên hệ chính quy các ngành ngoài ngành Hán Nôm, Văn học, Đông phương học (chuyên ngành Trung Quốc học) trường Đại học KHXH&NV-ĐHQG HN

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Ngôn ngữ Trung Quốc
  - + Tiếng Anh: Chinese
- Mã số ngành đào tạo: 52220204
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc
  - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Chinese
- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc đào tạo ra những nhà chuyên môn có khả năng thích ứng cao, có kiến thức tốt về tiếng Trung Quốc và sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc (ít nhất tương đương trình độ C1 theo Khung tham chiếu châu Âu, tức tương đương cấp 5 HSK); có tính linh hoạt, năng lực cơ bản (như năng lực giao tiếp, năng lực xác định vấn đề, năng lực giải quyết vấn đề); có những kĩ năng mềm như kĩ năng giao tiếp, tìm tòi, suy xét, làm việc nhóm; hiểu biết về môi trường địa phương, trong nước hay quốc tế, mà ở đó tiếng Trung Quốc được sử dụng như một ngoại ngữ, hay ngôn ngữ quốc tế; có kiến thức về xã hội, văn hóa rộng lớn; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kĩ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành chuyên gia, các nhà quản lý, lãnh đạo trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Xét điểm trung bình chung học kỳ tính đến thời điểm đăng ký học bằng kép đạt từ 2,50 trở lên.

- Đối tượng xét tuyển: Sinh viên hệ chính quy, đang học từ học kỳ thứ ba đến học kỳ thứ bảy các ngành ngoài ngành Hán Nôm, Văn học, Đông phương học (chuyên ngành Trung Quốc học) của Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

1.1. Kiến thức chung trong ĐHQGHN

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

- Nhớ và giải thích được các kiến thức cơ bản về thông tin, nguyên lý Von Neumann, mạng truyền thông. Sử dụng được các công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...). Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu quan hệ, hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ. Hiểu và áp dụng thành thạo các kiến thức cơ bản về lập trình quản lý với Visual Basic và cơ sở dữ liệu quan hệ trong các trường hợp cụ thể.

- Trình độ ngoại ngữ 2 tối thiểu đạt chuẩn B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu. Hiểu được các ý chính của một diễn ngôn tiêu chuẩn, rõ ràng về các vấn đề quen thuộc trong các chủ đề về công việc, trường học, giải trí, v.v. Xử lý hầu hết các tình huống có thể xảy ra khi đi đến nơi sử dụng ngôn ngữ. Viết đơn giản những liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng và hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình.

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng.

- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

1.2. Kiến thức chung theo lĩnh vực

- Người học có thể nắm bắt và vận dụng được 2 trong số các lĩnh vực sau:

- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới và thể hiện được các kiến thức đó bằng tiếng Trung Quốc.

- Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học thống kê trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo.

- Có khả năng tìm hiểu và khám phá mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương.

1.3. Kiến thức chung của khối ngành

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam.

- Nắm được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và chữ viết để phục vụ việc học ngoại ngữ và các công việc chuyên môn, nghề nghiệp.

- Nắm vững kiến thức thực hành tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, tạo lập văn bản, xác định lỗi và chữa lỗi trong văn bản; nắm được các vấn đề về lý thuyết tiếng Việt như Ngữ âm học, Ngữ pháp học, Từ vựng - Ngữ nghĩa và Dụng học Việt ngữ.

1.4. Kiến thức chung của nhóm ngành

- Nắm bắt và áp dụng được những kiến thức cơ bản trong Ngữ âm học và Âm vị học tiếng Trung Quốc, để biết tự điều chỉnh và nâng cao khả năng phát âm trong khi phiên dịch.

- Nắm vững những vấn đề cơ bản của Ngữ nghĩa học tiếng Trung Quốc và những kỹ năng phân tích ngữ nghĩa, để có thể áp dụng vào các văn bản cần biên phiên dịch.

- Nắm bắt được những vấn đề cơ bản của Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc, để có thể vận dụng được những kiến thức đó trong công việc biên phiên dịch.

- Nắm được những kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, để giúp người học có thể giao tiếp thành công trong môi trường liên văn hóa.

- Nắm vững và sử dụng kiến thức về văn học và văn hoá nói chung của Trung Quốc bao gồm các mặt về lịch sử, con người, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị và giáo dục.

- Sử dụng tốt tiếng Trung Quốc ở trình độ cấp 5 HSK; có thể vận dụng các kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng trong hoạt động biên phiên dịch và nghiên cứu.

1.5. Kiến thức ngành và bổ trợ

Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ biên dịch và phiên dịch phục vụ công tác biên, phiên dịch.

1.6. Kiến thức thực tập và tốt nghiệp

- Thông qua chương trình thực tập phiên dịch, cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc vận dụng các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ phiên dịch đã học vào công việc thực tiễn tại các văn phòng, công ty, đồng thời mở rộng các kỹ năng cần thiết khác của người phiên dịch, làm quen với thực tế thị trường và xã hội, trở nên tự tin với nghề nghiệp hơn.

- Sinh viên lựa chọn làm khóa luận hoặc học môn học thay thế. Thông qua khối kiến thức khóa luận tốt nghiệp được thực hiện theo hình thức sinh viên tiến hành một dự án nghiên cứu theo chuyên ngành được đào tạo dưới sự hướng dẫn của giáo viên, sinh viên có cơ hội nghiên cứu sâu về một vấn đề chuyên môn, phát triển khả năng phân tích, tư duy phê phán .v.v. Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp được thiết kế mang tính tổng hợp cao, thông qua đó sinh viên nắm vững và vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng cứng

2.1.1. Các kĩ năng nghề nghiệp

- Có khả năng quản lí thời gian, kĩ năng thích ứng, kĩ năng học và tự học, kĩ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kĩ năng phân tích và tổng hợp.

- Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả biên phiên dịch tiếng Trung Quốc. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới.

- Có kỹ năng nghề nghiệp: nhận thức được quyền của người phiên dịch, đạo đức nghề nghiệp của biên/phiên dịch, hợp đồng, tiền lương, làm quen với các quá trình

biên tập khác nhau và tích luỹ trải nghiệm thực tế của nghề biên/phiên dịch qua các loại hình thực tập, tập sự, nhất là vào những năm cuối.

- Có khả năng áp dụng nền kiến thức rộng kết hợp sâu sắc những khái niệm lý thuyết.

- Có khả năng áp dụng những khái niệm lý thuyết và kỹ năng chuyên môn, sáng tạo vào các tình huống khác nhau.

- Có khả năng chịu trách nhiệm về sản phẩm thông tin mình dịch về cả chất lượng và số lượng.

- Có khả năng thường xuyên đưa ra những đánh giá, phán đoán có giá trị.

- Có khả năng nhận diện và tôn trọng các loại văn bản, quy ước và văn phong của các loại thuyết trình.

- Có khả năng trở thành một phần của thị trường cạnh tranh với kỹ năng chuyên môn, nghề nghiệp và tri thức cao.

- Có khả năng tách rời ra khỏi việc dịch máy móc hướng tới việc dịch có tư duy và liên tục cập nhật.

- Có khả năng ghi nhớ thông tin, phát âm, giọng điệu tốt.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và cống hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội.

- Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực biên phiên dịch.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

Hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực công tác.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

Tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực dịch nói riêng và các vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội nói chung.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

Có năng lực xã hội hóa, khả năng thích nghi xã hội và môi trường công tác. Hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

Nắm vững chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của tổ chức để làm việc thành công. Thích ứng nhanh với sự thay đổi của tổ chức trong sự vận động của nền kinh tế thế giới hiện đại.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tiễn

Có khả năng tự chủ trong giải quyết vấn đề; khả năng nhận diện và giải quyết vấn đề; khuyến khích sáng tạo và tự tin khi làm biên dịch, hiểu biết và sử dụng các chiến lược, khả năng quyết định mức độ tin cậy dựa theo công việc biên dịch và chức năng văn bản, học cách đáp ứng nhu cầu khách hàng, khả năng dịch chất lượng và tốc độ, vượt qua được những áp lực, đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường, kỹ năng tự đánh giá và đánh giá chéo.

Vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực công việc.

Có khả năng tìm hiểu đối tượng và môi trường làm việc,có phương pháp thu thập và xử lí thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của đối tượng, về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế sử dụng các thông tin thu được vào công tác biên phiên dịch tiếng Trung Quốc.

2.1.8. Năng lực sáng tạo phát triển và dẫn dắt sự thay đổi nghề nghiệp

Sáng tạo, dẫn dắt và phát triển nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, học tập suốt đời, phát triển các kiến thức và kỹ năng cần thiết và khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của thực tế.

2.2. Kỹ năng mềm

2.2.1. Các kĩ năng cá nhân

Quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân; thích ứng với sự phức tạp của thực tế; tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

2.2.2. Kĩ năng làm việc nhóm

Hình thành nhóm làm việc hiệu quả; vận hành và phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, phối hợp cá nhân trong nhóm, sử dụng các phương pháp động viên...), làm việc trong các nhóm khác nhau.

2.2.3. Kĩ năng quản lý và lãnh đạo

Có khả năng lãnh đạo, quản lí những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp.

2.2.4. Kĩ năng giao tiếp

- Giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết.

- Có khả năng áp dụng những kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tinh tế trong các hoàn cảnh cụ thể và đa dạng.

2.2.5. Kĩ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Giao tiếp được bằng ngoại ngữ (tiếng Trung Quốc) với trình độ tiếng Trung Quốc cấp 5 HSK (tương đương trình độ C1 Khung tham chiếu Châu Âu) trở lên.

- Giao tiếp được bằng ngoại ngữ khác với trình độ tương đương B1 trở lên.

2.2.6. Kỹ năng công nghệ thông tin

- Sử dụng thành thạo các công cụ tin học như các phần mềm văn phòng (Word, Excel, PowerPoint) và các phần mềm phục vụ công tác chuyên môn (EView, SPSS...); thành thạo trong việc tìm kiếm tài liệu trên Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết các vấn đề thông dụng. Sử dụng tốt một hệ quản trị cơ sở dữ liệu cụ thể. Có khả năng phân tích, đánh giá và lập trình quản lý thông qua macro và môđun đơn giản trong Visual Basic.

- Các kỹ năng máy tính cần thiết: làm quen với vị trí làm việc của người phiên dịch, dịch có trợ giúp của máy tính, dịch tự động có sự trợ giúp của con người, học từ các nguồn điện tử: dữ liệu và tiếp cận tới các nguồn số hoá, đơn phương (web) và 2 chiều (email), giao tiếp từ xa…

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Xác định rõ Chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo

mục tiêu lý tưởng của Đảng, bồi dưỡng và nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có phong cách và lối sống lành mạnh, dám hy sinh, phấn đấu cho lý tưởng.

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc.

- Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro; tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; nhiệt tình, say mê sáng tạo; có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy; hành vi chuyên nghiệp, tự tôn dân tộc; Say mê trong công việc, tích cực khám phá kiến thức, khám phá thực tiễn.

- Đảm bảo tính liêm chính, công bằng, vô tư, không phân biệt đối xử trong nhiệm vụ biên-phiên dịch, trung thành với văn bản (nói/viết) nguyên gốc, không thêm bớt, chỉnh sửa hay bóp méo nội dung thông tin và ý định giao tiếp của tác giả phát ngôn.

- Đảm bảo bí mật thông tin của khách hàng trong nhiệm vụ biên-phiên dịch; có thái độ đúng và hiểu tầm quan trọng của nhiệm vụ biên phiên dịch; có tính kiên trì, say mê công việc, có hành vi chuyên nghiệp; thực hiện đầy đủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp.

- Có khả năng quản lí thời gian, kĩ năng thích ứng, kĩ năng học và tự học, kĩ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kĩ năng phân tích, tổng hợp.

- Ứng xử tốt, thân thiện với đồng nghiệp, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân. Có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước. Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 – Biên dịch viên/ Phiên dịch viên/ Biên tập viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Trung Quốc, đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Nhóm 2 – Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại/Hướng dẫn viên du lịch: có khả năng làm việc trong các văn phòng các công ty nước ngoài, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu, du lịch với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, kí kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lý các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Trung Quốc.

Có khả năng nghiên cứu, trở thành cán bộ ngôn ngữ Trung Quốc và học lên trình độ cao học. Ngoài ra sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, người học có thể tham gia giảng dạy ngoại ngữ.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 131 tín chỉ, trong đó:

- Số tín chỉ được bảo lưu: 32 tín chỉ
- Số tín chỉ phải tích lũy: 99 tín chỉ

1. Các môn học được bảo lưu:

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
I		**Khối kiến thức chung** *(không tính các môn học từ số 9 đến số 11)*	**27**				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lê nin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lê nin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	17	28		
6		Ngoại ngữ A1	4	16	40	4	
7		Ngoại ngữ A2	5	20	50	5	NN A1

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
8		Ngoại ngữ B1	5	20	50	5	NNA2
9		Giáo dục thể chất	4				
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8				
11		Kỹ năng mềm	3				
II		**Khối kiến thức chung theo lĩnh vực**	**0**				
III		**Khối kiến thức chung của khối ngành**	**5**				
III.1		***Bắt buộc***	***3***				
12	HIS1052	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	30	10	5	
III.2		***Tự chọn***	***2/14***				
13	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	20	6	4	
14	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	15	13	2	
15	PHI1051	Logic học đại cương	2	20	6	4	
16	FLF 1003	Tư duy phê phán	2	15	13	2	
17	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	20	10		
18	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	22	7	1	
19	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	20	8	2	
IV		**Khối kiến thức của nhóm ngành**	**0**				
V		**Khối kiến thức ngành và bổ trợ** *Định hướng chuyên ngành Phiên dịch*	**0**				
VI		**Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp**	**0**				
		Tổng cộng	**32**				

2. Các môn học cần tích lũy:

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
I		**Khối kiến thức chung**	**0**				
II		**Khối kiến thức chung theo lĩnh vực**	**6/15**				
1	CHI1001	Địa lý đại cương	3	20	20	5	CHI4025 CHI4026
2	CHI1002	Môi trường và phát triển	3	20	20	5	CHI4025 CHI4026
3	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	15	15		

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
4	MAT1092	Toán cao cấp	4	42	18		
5	MAT1101	Xác suất thống kê	3	27	18		MAT1092
III		**Khối kiến thức chung của khối ngành**	**3**				
III.1		*Bắt buộc*	*3*				
6	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	30	10	5	
III.2		*Tự chọn*	*0*				
IV		**Khối kiến thức của nhóm ngành**	**54**				
IV.1		***Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa***	***18***				
IV.1.1		*Bắt buộc*	*12*				
7	CHI2049	Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 1	3	25	15	5	CHI4030 CHI4027
8	CHI2050	Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 2	3	25	15	5	CHI2049
9	CHI2045	Đất nước học Trung Quốc 1	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
10	CHI2047	Giao tiếp liên văn hóa	3	25	15	5	CHI2050 CHI2045
IV.1.2		*Tự chọn*	*6/24*				
11	CHI2051	Ngữ dụng học tiếng Trung Quốc	3	25	15	5	CHI2050
12	CHI2048	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	25	15	5	CHI2050
13	CHI2052	Phân tích diễn ngôn	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
14	CHI2053	Tiếng Hán cổ đại	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
15	CHI2046	Đất nước học Trung Quốc 2	3	25	15	5	CHI2045
16	CHI2007	Văn học Trung Quốc 1	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
17	CHI2063	Văn học Trung Quốc 2	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
18	CHI2044	Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc	3	25	15	5	CHI2050 CHI2047
IV.2		***Khối kiến thức tiếng***	***36***				
19	CHI4021	Tiếng Trung Quốc 1A	4	16	40	4	
20	CHI4022	Tiếng Trung Quốc 1B	4	16	40	4	
21	CHI4023	Tiếng Trung Quốc 2A	4	16	40	4	CHI4021 CHI4022
22	CHI4024	Tiếng Trung Quốc 2B	4	16	40	4	CHI4021 CHI4022
23	CHI4025	Tiếng Trung Quốc 3A	4	16	40	4	CHI4023 CHI4024

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
24	CHI4026	Tiếng Trung Quốc 3B	4	16	40	4	CHI4023 CHI4024
25	CHI4028	Tiếng Trung Quốc 4A	4	16	40	4	CHI4025 CHI4026
26	CHI4029	Tiếng Trung Quốc 4B	4	16	40	4	CHI4025 CHI4026
27	CHI4027	Tiếng Trung Quốc 3C	2	5	20	5	
28	CHI4030	Tiếng Trung Quốc 4C	2	5	20	5	
V		**Khối kiến thức ngành và bổ trợ** *Định hướng chuyên ngành Phiên dịch*	**27**				
V.1		*Bắt buộc*	*18*				
29	CHI3046	Phiên dịch	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027
30	CHI3019	Biên dịch	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027
31	CHI3040	Lý thuyết dịch	3	20	20	5	CHI3046 CHI3019
32	CHI3048	Phiên dịch nâng cao	3	10	30	5	CHI3046
33	CHI3021	Biên dịch nâng cao	3	10	30	5	CHI3019
34	CHI3030	Kĩ năng nghiệp vụ phiên biên dịch	3	15	25	5	CHI3046 CHI3019
V.2		*Tự chọn*	*9/33*				
V.2.1		*Các môn học chuyên sâu*	*6/15*				
35	CHI3047	Phiên dịch chuyên ngành	3	10	30	5	CHI3046
36	CHI3020	Biên dịch chuyên ngành	3	10	30	5	CHI3019
37	CHI3026	Công nghệ trong dịch thuật	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027
38	CHI3028	Dịch văn học	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027
39	CHI3044	Phân tích đánh giá bản dịch	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027
V.2.2		*Các môn học bổ trợ*	*3/18*				
40	CHI3056	Tiếng Trung Quốc kinh tế	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027
41	CHI3059	Tiếng Trung Quốc tài chính-Ngân hàng	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027
42	CHI3052	Tiếng Trung Quốc du lịch – khách sạn	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027
43	CHI3054	Tiếng Trung Quốc giao tiếp trong kinh doanh	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027
44	CHI3055	Tiếng Trung Quốc hành chính – văn phòng	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
45	CHI3058	Tiếng Trung Quốc luật	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027
VI		**Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp**	**9**				
46	CHI4001	Thực tập	3				
47	CHI4051	Khoá luận tốt nghiệp hoặc các môn học thay thế Khoá luận tốt nghiệp (Chọn 2 môn trong số các môn tự chọn của IV và V)	6				
		Tổng cộng	**99**				

MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG
TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG ĐH KHXH&NV-ĐHQGHN

STT	Mã MH	Tên môn học của chương trình Ngôn ngữ Trung Quốc	Số TC	Mã MH	Tên môn học của chương trình đào tạo trường ĐHKHXH&NV-ĐHQGHN	Số TC
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 1	2	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 1	2
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 2	3	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 2	3
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3
5	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	INT1004	Tin học cơ sở	3
6		Ngoại ngữ A1	4		Ngoại ngữ A1	4
7		Ngoại ngữ A2	5		Ngoại ngữ A2	5
8		Ngoại ngữ B1	5		Ngoại ngữ B1	5
9		Giáo dục thể chất	4		Giáo dục thể chất	4
10		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8
11		Kỹ năng mềm	3		Kỹ năng mềm	3
12	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2
13	HIS1052	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3
14	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	LIN2033	Dẫn luận ngôn ngữ học	3
15	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2

16	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3
17	PHI1051	Logic học đại cương	2	PHI1051	Logic học đại cương	2
18	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHXH&NV
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PGS.TS. Nguyễn Văn Kim

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

TS. Đỗ Tuấn Minh